



yín háng kǎ
银行卡

noun · bank card

Example Sentences

qǐng yòng yín háng kǎ zhī fù
请用银行卡支付。

Please pay with a bank card.

qǐng bāng wǒ bàn lǐ zhè zhāng yín háng kǎ
请帮我办理这张银行卡。

Please help me handle this bank card.

wǒ de qián bāo lǐ yǒu xiàn jīn hé yín háng kǎ
我的钱包里有现金和银行卡。

There is cash and bank card in my wallet.

Trace each character, then write the word on your own.

银	银	银	银	银	银	银	银	银	银	银
银	银	银								
行	行	行	行	行	行	行	行	行		
卡	卡	卡	卡	卡	卡	卡	卡			